

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

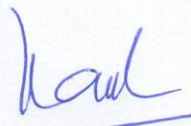
DVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173,929,105,108	209,000,491,889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,665,431,490	712,244,290
1. Tiền	111	V.01	1,665,431,490	712,244,290
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,201,714,939	93,574,873,812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114,750,807,987	106,090,307,218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		773,300,000	741,080,800
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2,986,959,721	3,946,511,423
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,309,352,769)	(17,203,025,629)
IV. Hàng Tồn Kho	140		65,261,776,162	108,696,555,927
1. Hàng tồn kho	141	V.04	85,407,982,319	128,873,121,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20,146,206,157)	(20,176,565,396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,800,182,517	6,016,817,860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,959,234,619	2,374,788,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,295,249,747	3,096,331,242
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545,698,151	545,698,151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,357,234,237	77,468,527,742
II. Tài sản cố định	220		81,885,734,237	54,753,054,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80,624,974,976	53,382,013,813
- Nguyên giá	222		286,859,205,713	253,172,379,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206,234,230,737)	(199,790,365,654)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,260,759,261	1,371,040,497
- Nguyên giá	228		4,121,381,424	4,121,381,424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,860,622,163)	(2,750,340,927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	471,500,000	22,715,473,432
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		471,500,000	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22,715,473,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		256,286,339,345	286,469,019,631

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>133,331,802,221</u>	<u>168,704,281,779</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		128,663,639,159	168,704,281,779
1. Phải trả cho người bán	311		38,749,919,256	33,238,471,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	41,329,517,737
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	50,580,236	57,739,383
4. Phải trả người lao động	314		5,519,543,595	2,493,178,767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,293,530,117	1,451,053,449
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24,545,455
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,220,897,881	1,334,463,161
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,829,168,074	88,775,312,083
Vay ngân hàng			77,829,168,074	88,775,312,083
II. Nợ dài hạn	330		4,668,163,062	
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	4,668,163,062	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>122,954,537,124</u>	<u>117,764,737,852</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122,954,537,124	117,764,737,852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,678,400,100	21,678,400,100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,430,845,886	7,430,845,886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(34,685,228,862)	(39,875,028,134)
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-39,875,028,134	3,642,675,355
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		5,189,799,272	-43,517,703,489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256,286,339,345	286,469,019,631

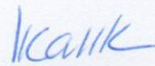
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
QUÝ IV - 2018

ĐVT: Đồng

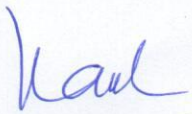
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	155,317,566,280	148,417,419,961	427,796,507,385	425,196,068,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	2,915,970
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		155,317,566,280	148,417,419,961	427,796,507,385	425,193,152,282
4. Giá vốn hàng bán	11		140,504,254,926	143,618,944,552	380,854,818,589	420,958,076,095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		14,813,311,354	4,798,475,409	46,941,688,796	4,235,076,187
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	3,493,064	4,798,819	126,941,723	36,142,828
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,143,017,245	3,341,351,404	8,017,475,374	10,667,525,506
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,143,017,245	3,341,351,404	8,016,953,233	10,666,897,970
8. Chi phí bán hàng	24		2,433,033,457	1,760,005,664	5,600,608,919	5,927,666,056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,975,200,727	5,512,776,578	28,505,813,316	31,749,774,608
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		3,265,552,989	(5,810,859,418)	4,944,732,910	(44,073,747,155)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	0	180,545,454	350,363,636	995,545,455
12. Chi phí khác	32		0	5,437,774	105,297,274	439,501,789
13. Lợi nhuận khác	40		0	175,107,680	245,066,362	556,043,666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,265,552,989	(5,635,751,738)	5,189,799,272	(43,517,703,489)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,265,552,989	(5,635,751,738)	5,189,799,272	(43,517,703,489)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		254	-438	404	-3,386

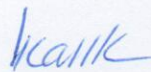
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

ĐVT: Đồng

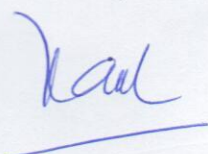
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,189,799,272	(43,517,703,489)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,438,422,981	7,958,161,606
- Các khoản dự phòng	03		(924,032,099)	23,963,960,596
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(45,278,714)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(352,049,959)	(4,974,221,373)
- Chi phí lãi vay	06		8,016,953,233	10,666,897,970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,323,814,714	(5,902,904,690)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,886,808,058)	(35,378,711,401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43,465,139,004	81,360,884,459
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6,695,031,231)	30,945,135,833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		415,553,848	(2,062,088,663)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,172,447,181)	(10,666,897,970)
- Thuế TNDN đã nộp	14			(50,117,155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1,503,298,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,450,221,096	56,743,002,045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(35,571,102,908)	(19,654,234,828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270,909,091	876,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,140,868	22,693,907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,219,052,949)	(18,755,540,921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191,262,075,226	267,741,489,943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197,540,056,173)	(307,998,689,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(271,463,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,277,980,947)	(40,528,663,084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		953,187,200	(2,541,201,960)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		712,244,290	3,253,446,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1,665,431,490	712,244,290

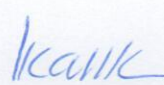
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Các Chi nhánh trực thuộc :
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Ninh Thuận
Chi nhánh Tây Ninh
Chi nhánh Quảng Nam
- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.
- Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2018 ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.
Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính
Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

6. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

7. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. Thuyết minh các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tồn quỹ	299,758,274	298,061,322
Tiền gửi ngân hàng	1,365,673,216	414,182,968
Cộng	1,665,431,490	712,244,290
2. Các khoản phải thu khác	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu bồi thường	1,353,078,584	2,053,592,343
Các khoản chi quỹ phúc lợi	1,494,178,643	1,494,178,643
Các khoản phải thu khác	139,702,494	398,740,437
Cộng	2,986,959,721	3,946,511,423
3. Hàng tồn kho	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	90,091,963	6,198,130,159
Thành phẩm tồn kho	68,323,078,268	102,131,770,373
Vật tư tồn kho	14,145,789,850	17,429,288,954
Công cụ, dụng cụ trong kho	203,592,576	319,825,193
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,645,429,662	2,794,106,644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20,146,206,157)	(20,176,565,396)
Cộng	65,261,776,162	108,696,555,927
4. Vay	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay Ngân hàng và nợ ngắn hạn	77,829,168,074	88,775,312,083
Vay Ngân hàng và nợ dài hạn	4,668,163,062	
Cộng	82,497,331,136	88,775,312,083
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT	(2,284,638,532)	(2,579,199,788)
Thuế TNCN	39,969,021	34,965,131
Thuế TNDN	(545,698,151)	(545,698,151)
Thuế khác		
Cộng	(2,790,367,662)	(3,089,932,808)
6. Chi phí phải trả	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	522,933,955	1,187,382,539
Trích trước lãi vay NH	108,176,962	263,670,910
Chi phí tư vấn pháp lý	102,000,000	
Trích trước cước vận chuyển (BH Cty TL Thăng long)	560,419,200	
Cộng	1,293,530,117	1,451,053,449

7. Vốn Chủ sở hữu	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số dư đầu năm	128,530,520,000	128,530,520,000
Số dư cuối năm	128,530,520,000	128,530,520,000
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	616,339,727	505,955,016
Cổ tức phải trả	591,928,960	288,119,700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	376,796,000	130,000,000
Thù lao HĐQT		132,388,891
Ứng trước tiền HTPCCC kho (BAT)	3,600,000,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	35,833,194	277,999,554
Cộng	5,220,897,881	1,334,463,161
9. Xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471,500,000	471,500,000
XD nhà kho chứa nguyên liệu Thuốc lá (kho 14)		22,184,700,705
CP lắp đặt HT PCCC tại các kho		59,272,727
Cộng	471,500,000	22,715,473,432

VI. Thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tổng doanh thu	427,796,507,385	425,193,152,282
Doanh thu ra ngoài	427,796,507,385	425,196,068,252
<i>Doanh thu bán nguyên liệu</i>	164,015,650,819	140,116,621,477
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	139,641,133,300	182,217,308,500
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	7,614,849,750	6,016,807,800
<i>Doanh thu gia công</i>	61,968,860,158	51,702,927,447
<i>Doanh thu vật tư</i>	28,758,920,398	20,413,937,990
<i>Doanh thu khác</i>	25,797,092,960	24,728,465,038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2,915,970
<i>Hàng bán vật tư bị trả lại</i>		2,915,970
2. Doanh thu tài chính	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Lãi tiền gửi	9,993,681	15,050,980
Lãi đầu tư nông dân	71,147,187	7,642,927
Chênh lệch tỷ giá	45,800,855	13,448,921
Cộng	126,941,723	36,142,828
3. Giá vốn	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
<i>Giá vốn bán nguyên liệu</i>	156,507,709,037	155,410,010,407
<i>Giá vốn bán Thành Phẩm</i>	146,023,721,486	196,064,233,552
<i>Giá vốn gia công</i>	41,588,405,506	42,606,839,048
<i>Giá vốn bán vật tư</i>	27,212,148,168	19,127,334,229
<i>Giá vốn khác</i>	9,522,834,392	7,749,658,859
Cộng	380,854,818,589	420,958,076,095
4. Chi phí tài chính	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Lãi vay ngân hàng	8,016,953,233	10,666,897,970
Chênh lệch tỷ giá	522,141	627,536
Cộng	8,017,475,374	10,667,525,506

5. Thu nhập khác	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Thu thanh lý TSCĐ	270,909,091	876,000,000
Thu khác	79,454,545	119,545,455
Cộng	350,363,636	995,545,455

5. Chi phí khác	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Giá trị còn lại TSCĐ		429,221,789
Chi phí khác	105,297,274	10,280,000
Cộng	105,297,274	439,501,789

VII. Giao dịch mua bán nội bộ trong Tổng Công ty TLVN đến 31-12-2018

<i>Phát sinh bán (TK 511)</i>		158,229,871,420
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Bán nguyên liệu	34,385,778,300
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho	604,800,000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê xe nâng	59,800,000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Gia công	768,428,800
Cty Thuốc lá Thăng long	Bán nguyên liệu	38,260,200,000
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu	3,480,000,000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	5,068,685,000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Gia công	460,877,500
Cty Thuốc lá Bến tre	Gia công	1857272800
Cty Thuốc lá Bến tre	Bán vật tư	297,200,000
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu	31,738,658,000
Cty Thuốc lá Ngân sơn	Gia công	39,553,500
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu	20,551,768,000
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu	5,863,764,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Bán nguyên liệu	12,578,219,400
Cty Thuốc lá Philip Morris	Gia công	1,209,237,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho	907,200,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí đồn cây, chất cây	98,429,120

Phát sinh mua (TK 152)

Cty Thương mại Miền Nam		25,767,090
	Mua nước khoáng	24,366,363
	Sâm banh Nga	1,400,727
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555	112,764,600

Số dư công nợ nội bộ với các TV trong Tổng Cty TLVN

<i>Phải thu (TK 131)</i>	72,730,994,454
Cty Thuốc lá Sài Gòn	29,395,327,598
Cty Thuốc lá Thăng Long	38,260,200,000
Cty Thuốc lá Long An	3,360,000
Cty Thuốc lá An Giang	2,256,000,000
Cty Thuốc lá Cửu Long	773,000,000
Cty TNHH Vinataba-philip Morris	92,970,416
Cty Thuốc lá Bến tre	1,950,136,440

Hàng tồn kho từ các TV trong Tổng Cty TLVN

Cty Thương mại Miền Nam	SL	2,842,919
Chai 500ml	243	627,750
Chai 330ml	422	879,167
Bình 20L	17	463,636
Sâm banh Nga	7	872,366

Lợi nhuận đầu năm 2018.	(39,875,028,134)
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 31/12/2018	5,189,799,272
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2018	(34,685,228,862)
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	(39,875,028,134)
Lợi nhuận năm nay còn lại	5,189,799,272
Chuyển lỗ từ năm trước sang	(5,189,799,272)
Thuế TNDN quý IV-2018	-

IX. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	1,804,957 kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12,377,323,745
_Ngoại tệ tồn 31/12/2018	643.52

Chi tiết số lượng cổ phiếu năm giữ **12,853,052**

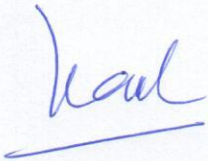
Cổ phần Tổng Cty	9,778,162
Cổ phần Cty Tlá SG	838,738
Cổ phần Cty Thăng Long	359,459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1,876,693

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Kiều Thị Tố Tâm



Nguyễn Thị Thành



Lê Văn Khuê

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Nhà cấpvật kiến trúc	Máy mócthiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	123 250 388 668	111 772 924 852	15 742 669 302	1 733 854 209		672 542 436	253 172 379 467
2. Số tăng trong kỳ	32 075 605 116	3 495 497 792					35 571 102 908
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới	32 075 605 116	3 495 497 792					35 571 102 908
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ	1 126 548 020		757 728 642				1 884 276 662
Thanh lý	1 126 548 020		757 728 642				1 884 276 662
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	154 199 445 764	115 268 422 644	14 984 940 660	1 733 854 209		672 542 436	286 859 205 713
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	87 808 039 864	95 666 483 862	14 296 120 532	1 347 178 960		672 542 436	199 790 365 654
2. Tăng trong kỳ	4 663 209 565	2 915 292 907	617 357 109	132 282 164			8 328 141 745
3. Giảm trong kỳ	1 126 548 020		757 728 642				1 884 276 662
4. Cuối kỳ	91 344 701 409	98 581 776 769	14 155 748 999	1 479 461 124		672 542 436	206 234 230 737
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	35 442 348 804	16 106 440 990	1 446 548 770	386 675 249			53 382 013 813
2. Cuối kỳ	62 854 744 355	16 686 645 875	829 191 661	254 393 085			80 624 974 976

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bảng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047				735 972 377	282 000 000	4 121 381 424
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tặng do bàn giao							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047				735 972 377	282 000 000	4 121 381 424
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	1 732 368 550				735 972 377	282 000 000	2 750 340 927
2. Tăng trong kỳ	110 281 236						110 281 236
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	1 842 649 786				735 972 377	282 000 000	2 860 622 163
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	1 371 040 497						1 371 040 497
2. Cuối kỳ	1 260 759 261						1 260 759 261

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018,

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý IV năm 2017 sang lãi quý IV năm 2018 như sau:

DVT : đồng

Lợi nhuận	Quý IV năm 2017 (Đến 31/12/2017)	Quý IV năm 2018 (Đến 31/12/2018)
Lợi nhuận sau thuế	(5.635.751.738)	3.265.552.989

Nguyên nhân do:

Doanh thu bán hàng tăng 6.900.146.319 đồng, lãi vay ngân hàng giảm là 1.198.334.159 đồng và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý IV năm 2017 sang lãi quý IV năm 2018.

Xin trân trọng kính chào./. *kk*

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

y

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê